

Bản án số: 09/2020/HNGĐ – ST
Ngày 30/9/2020
V/v: Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Lương Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đinh Công Ó.

- Bà Lê Thị Bồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngoãn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hân – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2020/TLST – HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc Tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST – DS, ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Đinh Thị Hồng G, sinh năm 1985.

- Bị đơn: anh Đinh Công T, sinh năm 1980.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản S, xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- ông Đinh Công C, sinh năm 1959 và bà Bạc Thị B, sinh năm 1959.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản S, xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Các bên đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ý kiến trình bày tại phiên tòa nguyên đơn chị Đinh Thị Hồng G trình bày:

Vợ chồng chị kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/02/2006 tại ủy ban nhân dân xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc một thời gian thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, không mang lại hạnh phúc cho nhau, anh T thường xuyên nghi ngờ chị ngoại tình. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Hiện nay anh chị đã ly thân nhau một thời gian, chị G xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị G kiên quyết xin được ly hôn anh T.

Về con chung: vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Đinh Thị Thanh X, sinh ngày 18/6/2006, chị G xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu X và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị G khai nhận có một số tài sản chung như xe máy và một số vật dụng trong gia đình tuy nhiên chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa bị đơn anh Đinh Công T trình bày:

Về ngày tháng kết hôn, nơi kết hôn thì anh nhất trí như chị G đã trình bày. Anh chị đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, trong cuộc sống vợ chồng cũng thỉnh thoảng có mâu thuẫn vợ chồng. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh T không nhất trí ly hôn chị G.

Về con chung: vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Đinh Thị Thanh X, sinh ngày 18/6/2006, nếu ly hôn thì anh T tôn trọng nguyện vọng của cháu muốn ở với ai cũng được. Nếu cháu X ở với chị G thì anh sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng anh chị có khoản nợ 120.000.000,đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) là tiền dưỡng già của bố mẹ anh đưa cho chị G để lo công việc. Ngoài ra còn khoản nợ của bố anh T là ông Đinh Công C đi vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La số tiền 350.000.000,đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), trong đó có 200.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng) để sửa nhà và đưa cho chị G 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để mở quán bán tạp hóa tại gia đình. Nếu ly hôn thì anh T yêu cầu chị G phải trả cho bố mẹ anh cả hai khoản là 270.000.000,đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), còn nếu chị G rút đơn xin ly hôn về đoàn tụ vợ chồng thì sẽ không yêu cầu trả số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Công C trình bày:

Anh T, chị G là con trai và con dâu của ông, từ khi anh T, chị G kết hôn với nhau từ năm 2006 và là con cái trong nhà, vợ chồng ông bà phải nuôi chị G ăn học, sau này ông C có rút khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng ông bà để đưa cho cháu G lo công việc, chi tiêu trong gia đình là số tiền 120.000.000,đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Ngoài ra vợ chồng ông bà có vay ngân hàng số tiền 350.000.000,đ (Ba trăm triệu đồng) và đưa cho anh T 200.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng) để xây sửa tầng 2 của ngôi nhà hiện tại và đưa cho chị G 150.000.000,đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để mở quán bán tạp hóa tại gia đình ở bản S, xã H. Toàn bộ số tiền hai khoản 270.000.000,đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) trên là ông bà cho vợ chồng anh T, chị G, không phải là cho vay, không có giấy tờ gì vì là con cái trong gia đình nên bố mẹ cho. Nếu vợ chồng anh T ly hôn thì ông bà C yêu cầu chị G phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền của cả hai khoản là 270.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng), còn nếu vợ chồng anh chị đoàn tụ thì ông sẽ không đòi chị G khoản tiền trên nữa.

Bà Bạc Thị B trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu của ông C, việc ông C đưa tiền cho anh chị T, G là có thật, đó không phải khoản tiền vay, tuy nhiên khoản tiền trên là để anh chị lo công việc, làm ăn để cùng có những khoản thu nhập cho cả gia đình vì là con cái trong nhà, nay chị G xin ly hôn mà không phải con dâu của ông bà nữa, không phải nuôi dưỡng, chăm sóc ông bà lúc về già thì chị G phải trả lại số tiền 270.000.000,đ cho ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã cung cấp cho Tòa án những tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn; Giấy chứng nhận kết hôn (bản gốc); Bản tự khai của đương sự; Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân đương sự (bản sao); Giấy khai sinh cháu Thanh X (bản sao); Hợp đồng tín dụng (bản sao);

Tài liệu do Tòa án thu thập gồm: Biên bản xác minh tại Chi hội phụ nữ bản S và Trưởng bản S, xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; Công văn của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Phù Yên;

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, vì vậy vụ án được đưa ra xét xử.

Tại phiên tranh luận: Chị Đinh Thị Hồng G kiên quyết xin ly hôn anh T, xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Thanh X và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh T và ông bà C, B yêu cầu chị phải trả lại hai khoản tiền là 270.000.000,đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng): Chị G thừa nhận từ khi về làm dâu tại gia đình nhà chồng từ năm 2006, chị được gia đình nhà chồng nuôi ăn học, đến năm 2011 chị đi làm giáo viên và có lương, số tiền lương trên của chị cũng dùng để chi trả mọi sinh hoạt, lo toan chung cho gia đình, việc bố mẹ chồng là ông C, bà B có đưa khoản tiền 120.000.000,đ của ông bà cho chị là có thật, tuy nhiên số tiền trên chị cũng đã dùng vào việc chi trả sinh hoạt, mua sắm nhu cầu thiết yếu phục vụ chung trong gia đình, số tiền này là bố mẹ chồng tự nguyện cho vợ chồng chị chứ không phải vợ chồng chị vay của ông bà. Đối với khoản tiền ông bà vay Ngân hàng và đưa cho vợ chồng chị 150.000.000,đ để đầu tư mở quán bán tạp hóa tại gia đình để tăng thu nhập cho cả gia đình, chị cũng đã đầu tư mua sắm giá để hàng, sửa sang, trang trí, sơn lại quán và mua các mặt hàng về bán cũng như dùng để chi trả các sinh hoạt chung khác trong gia đình, trong thời gian chị đi làm giờ hành chính thì bà B là người trực tiếp đứng ra bán hàng, ngoài giờ hành chính thì chị về bán, anh T ở nhà phụ giúp chị và mẹ chồng bán hàng, số tiền bán hàng thu được cũng được chị dùng để chi trả sinh hoạt chung trong gia đình như ăn uống, sinh hoạt, ốm đau, tiền điện, nước và nhiều khoản khác. Về khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Phù Yên mà ông C vay là 350.000.000,đ, số tiền mà ông C vay ngân hàng về thì chị cũng là người trực tiếp đến trả số gốc và lãi xuất tại ngân hàng theo quy định. Đến tháng 6 năm 2020 khi anh chị nảy sinh mâu thuẫn và chị ly thân với anh T thì chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ, không chung sống với gia đình nhà chồng nữa thì chị không trả tiền gốc và lãi xuất mà là ông C đến ngân hàng trả nợ cho đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án ly hôn giữa chị và anh T. Đến nay ông C bà B và anh T yêu cầu chị phải có trách nhiệm phải trả cho ông C, bà B cả hai khoản thì chị không đồng ý vì đó không phải là khoản tiền vay của vợ chồng chị, việc vợ chồng chị có sử dụng số tiền trên cũng là sử dụng chung trong cả

gia đình, khi chị bỏ nhà chồng đi về sinh sống ở nhà bố mẹ đẻ thì cửa hàng vẫn hoạt động, buôn bán bình thường, các tài sản trong quán vẫn còn để buôn bán, các tài sản chung khác chị cũng không yêu cầu lấy một tài sản gì, công sức đóng góp của chị đối với gia đình nhà chồng chị cũng không tính đến, tuy nhiên về số tiền ông bà cho để kinh doanh thì vì tình cảm gia đình, là con cái trong nhà chị vẫn cố gắng thu xếp để hoàn lại cho ông bà một phần và chị tự nguyện hoàn lại cho ông C và bà B số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng).

Tại phần tranh luận anh Đinh Công T vẫn mong muốn chị G đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái. Đối với con chung thì nếu anh chị ly hôn thì tùy cháu Thanh X muốn ở với bố hay mẹ cũng được, nếu cháu ở với mẹ thì anh sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung thì anh vẫn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ của bố mẹ chồng, anh T yêu cầu chị G phải có trách nhiệm trả cho ông C, bà G số tiền 270.000.000,đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Phát biểu ý kiến tại phần tranh luận: ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B trình bày: Đối với khoản tiền 270.000.000,đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) mà ông bà yêu cầu chị G phải thanh toán trả lại, số tiền này không phải là tiền cho vợ chồng anh T chị G vay mà là ông bà cho vợ chồng anh chị để sử dụng, đầu tư chung trong gia đình, kiếm thêm thu nhập cũng là để nuôi dưỡng, chăm sóc ông bà lúc về già, sau khi ông C đi vay ngân hàng về thì chính chị G là người trực tiếp đến ngân hàng trả số nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo kỳ quy định (từ tháng 5/2018), sau một thời gian đến khoảng tháng 6 năm 2020 chị G bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì ông C là người đến ngân hàng để trả nợ gốc và lãi. Tại phần tranh luận tại phiên tòa ông bà có ý kiến chỉ yêu cầu chị G phải trả lại số tiền 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng) trong khoản tiền tiết kiệm 120.000.000,đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), còn 70.000.000,đ (Bảy mươi triệu đồng) ông bà không yêu cầu nữa. Còn khoản tiền ông bà đi vay Ngân hàng là 150.000.000,đ ông bà yêu cầu chị G phải trả đầy đủ. Tổng cộng cả hai khoản là 200.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng), được trừ đi khoản tiền 30.000.000,đ chị G tự nguyện hoàn trả lại cho ông bà, ông C bà B yêu cầu chị G phải tiếp tục hoàn trả lại cho ông bà số tiền 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi xuất phát sinh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố

tụng của Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71, 72 và 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: áp dụng điều 51, điều 56, điều 59; điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G, xử cho chị G được ly hôn anh T. Về con chung: đề nghị giao cháu Đinh Thị Thanh X, sinh năm 2006 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chấp nhận yêu cầu của chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: chấp nhận ý kiến của các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B đòi số tiền 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) của chị Đinh Thị Hồng G. Chấp nhận sự tự nguyện của chị G hoàn lại cho ông C, bà G số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng).

Chị G phải chịu án phí ly hôn, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Tòa án nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Chị Đinh Thị Hồng G và anh Đinh Công T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định, có hộ khẩu, tài sản tại bản S, xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Hiện anh chị có tranh chấp về ly hôn, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đinh Thị Hồng G và anh Đinh Công T kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La trên cơ sở

tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc một thời gian thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng quan tâm đến nhau, hiện nay anh chị đang sống ly thân.

Xét thấy: Qua hai lần Tòa án tổ chức hòa giải để anh chị đoàn tụ gia đình, tiếp tục cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng chị G kiên quyết xin ly hôn, anh T mong muốn đoàn tụ gia đình. Trong thời gian anh chị sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2020 đến nay, hai anh chị không quan tâm đến nhau, anh T không có hB khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị G vẫn kiên quyết xin ly hôn. Mâu thuẫn của anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu của chị G, xử cho chị Đinh Thị Hồng G được ly hôn anh Đinh Văn T.

[3] Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Đinh Thị Thanh X, sinh ngày 18/6/2006. Chị G có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu X đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có ý kiến tôn trọng quyết định và sự lựa chọn của cháu Thanh X muốn ở với bố hay mẹ cũng được, nếu cháu ở với mẹ thì anh cũng nhất trí và anh sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Chị G và anh T đều là người trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự, có sức khỏe để tự lao động nuôi sống bản T và con cái, tuy nhiên hiện nay chị G là giáo viên tại thị trấn Phù Yên, có công việc, thu nhập ổn định, có thời gian quan tâm, chăm sóc con nhiều hơn, mặt khác cháu Thanh X có nguyện vọng muốn được với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Còn anh T hiện không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, thu nhập chủ yếu là đi làm thuê, buôn bán. Để đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho cháu X, cần giao cháu X cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động và chấp nhận sự tự nguyện của chị G về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai anh chị trình bày ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy: Cả hai anh chị đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản: Không có.

[6] Về nợ chung: Đối với khoản tiền ông Đinh Công C, bà Bạc Thị B và anh Đinh Công T yêu cầu chị G phải có trách nhiệm trả lại số tiền cho ông C, bà B tổng cộng là 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), và không yêu cầu tính lãi xuất. Chị G tự nguyện hoàn lại cho ông bà số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng).

Xét thấy: Số tiền ông C, bà B đưa cho chị G là khoản tiền bố mẹ cho con cái để chi tiêu, lo công việc trong gia đình, không phải là khoản tiền vay, số tiền này một phần đã chi tiêu hết, một phần để đầu tư mở quán bán tạp hóa tại gia đình để kiếm thu nhập cho cả gia đình và hiện nay các tài sản, hàng hóa tại quán vẫn hoạt động bình thường, do anh T quản lý, kinh doanh. Việc ông C, bà B cho tiền vợ chồng chị G là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không phải là tiền do anh T, chị G vay của ông C, bà B, số tiền trên cũng để chi tiêu chung cho cả gia đình trong đó có cả phần chị G đã dùng để trả số nợ gốc và lãi xuất tại Ngân hàng từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 6 năm 2020 đối với khoản nợ do ông C đi vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông C, bà B đòi chị G phải trả đối với khoản tiền 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Đối với ý kiến của chị G tự nguyện hoàn trả lại cho ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng). Xét thấy: Đây không phải số tiền để trả nợ cho ông C, bà B, việc chị G hoàn trả lại cho ông C, bà B số tiền trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, việc chị G hoàn lại số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng) cho ông C bà B thì ông bà cũng đồng ý do đó cần chấp nhận sự tự nguyện của các bên về việc chị Đinh Thị Hồng G hoàn trả lại số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng) cho ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Đinh Thị Hồng G phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 6 điều 26; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 51, điều 56, điều 59, điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1, khoản 6 điều 26; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị Hồng G được ly hôn anh Đinh Công T.

2. Về con chung:

- Giao cháu Đinh Thị Thanh X, sinh ngày 18/6/2006 cho chị Đinh Thị Hồng G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

- Anh Đinh Công T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản riêng: Không có.

5. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B yêu cầu chị Đinh Thị Hồng G phải hoàn trả số tiền 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đinh Thị Hồng G: Chị G có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đinh Công C bà Bạc Thị B số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng).

6. Về án phí: Chị Đinh Thị Hồng G phải chịu 300.000,đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 1.500.000,đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 1.800.000,đ (Một triệu tám trăm ngàn đồng). Được khấu trừ đi khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000669, ngày 21/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, chị G còn phải nộp tiếp số tiền 1.500.000,đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng)

Ông Đinh Công C và bà Bạc Thị B phải chịu 8.500.000,đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do yêu cầu không được chấp nhận.

7. Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 22 điều 70; điều 271; điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án ngày 30/9/2020;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Phù Yên (2);
- Chi cục THADS huyện Phù Yên;
- UBND xã H, huyện Phù Yên;
(nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự (5);
- Lưu HS; AV;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Lương Anh